

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2022



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 – DN |

NOI NHẬN BÁO CÁO :

AT M.S.A

Thông tin chung

| | |
|----------------|---|
| Tên công ty | CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN) |
| Địa chỉ | Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng |
| Báo cáo | Báo cáo tài chính riêng |
| Niên độ | Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2022 |
| Tổng Giám đốc | Phạm Hoàng Việt |
| Kế toán trưởng | Tô Minh Chăng |
| Người lập | Lý Thị Thu Hồng |
| Ngày lập | Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022 |

Kiểm soát số liệu

| | | |
|----------------------|-------------|------------|
| - Bảng cân đối | Số cuối quý | Số đầu năm |
| - Kết quả kinh doanh | Năm nay | Năm trước |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Năm nay | Năm trước |
| - TM tiền | Số cuối quý | Số đầu năm |

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 3822201
Fax: (0399) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002
Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;
và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: 653.888.890.000 đồng (Sáu trăm năm mươi ba tỉ tám trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi ngàn đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2022 - 31/03/2022 như sau:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Quý I 2021 | Quý I 2022 | So sánh (%) |
|----------------------|--------|-----------------|-----------------|-------------|
| Nguyên liệu mua | Tấn | 2,705.32 | 3,667.71 | |
| - Tôm nguyên liệu | | 2,705.32 | 3,667.71 | 135.57 |
| - Nông sản | | - | - | |
| Thành phẩm chế biến | Tấn | 2,936.33 | 3,933.53 | |
| - Tôm đông | | 2,936.33 | 3,933.53 | 133.96 |
| - Nông sản | | - | - | |
| Tôm BTP mua ngoài | Tấn | 104.37 | 29.70 | 28.46 |
| Sản lượng tiêu thụ | Tấn | 3,376.34 | 3,765.57 | |
| - Hàng thủy sản | | 3,376.34 | 3,765.57 | 111.53 |
| - Nông sản | | - | - | |
| Doanh thu tiêu thụ | Tr USD | 34.68 | 43.92 | 126.64 |
| | Tr Đ | 798,809 | 997,769 | 124.91 |
| Nộp ngân sách | Tr Đ | 22,721.90 | 7,165.59 | 31.54 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr Đ | 27,161.02 | 57,277.16 | 210.88 |
| Tỷ suất LN/DT | % | 3.40 | 5.74 | 168.83 |
| Tỷ suất LN/VCSH | % | 2.22 | 3.22 | 145.05 |
| Vòng quay VLĐ | Vòng | 0.67 | 1.64 | 244.78 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
| TÀI SẢN | | | | |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 652,522,890,860 | 729,329,600,684 |
| 1. Tiền | 111 | | 80,587,376,654 | 375,392,613,935 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 571,935,514,206 | 353,936,986,749 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 9,532,048,151 | 24,784,598,151 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 6 | 9,532,048,151 | 24,784,598,151 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 392,487,544,520 | 349,586,589,410 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 286,211,847,942 | 223,790,720,940 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 92,703,722,811 | 58,736,607,980 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 31,358,363,034 | 84,845,649,757 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (17,786,389,267) | (17,786,389,267) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 527,390,663,160 | 526,944,911,146 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 527,390,663,160 | 526,944,911,146 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 29,585,102,321 | 18,132,925,365 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 15 | 12,223,919,719 | 6,642,587,318 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 17 | 17,361,182,602 | 11,270,568,760 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 17 | - | 219,769,287 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | |
| I. Phải thu dài hạn | 210 | | 4,200,000,000 | 4,200,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4,200,000,000 | 4,200,000,000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 191,457,805,711 | 202,175,478,846 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 190,761,401,707 | 201,473,887,227 |
| - Nguyên giá | 222 | | 646,641,314,561 | 643,573,563,903 |
| - Giá trị khấu hao lũy kế | 223 | | (455,879,912,854) | (442,099,676,676) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 696,404,004 | 701,591,619 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,770,215,710 | 1,770,215,710 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1,073,811,706) | (1,068,624,091) |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 91,313,982,191 | 88,010,878,720 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 91,313,982,191 | 88,010,878,720 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 180,400,000,000 | 180,400,000,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 14 | 180,400,000,000 | 180,400,000,000 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 87,340,700,406 | 87,658,136,772 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 15 | 83,092,990,432 | 83,203,698,315 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 29.3 | 4,247,709,974 | 4,454,438,457 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,166,230,737,320 | 2,211,223,119,094 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A . NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 389,302,879,685 | 456,071,718,428 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 380,890,942,435 | 447,531,092,928 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 76,040,705,230 | 60,132,371,534 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 486,400,000 | 5,896,704,832 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 17 | 3,291,586,699 | 6,806,305,075 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 33,618,547,392 | 104,918,845,947 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | 37,662,396,823 | 48,663,605,935 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 20,239,606,322 | 34,430,306,956 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 20 | 179,127,909,540 | 184,527,160,920 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 30,423,790,429 | 2,155,791,729 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 8,411,937,250 | 8,540,625,500 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 635,000,000 | 635,000,000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 21 | 7,776,937,250 | 7,905,625,500 |
| B . VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,776,927,857,635 | 1,755,151,400,666 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 22.1 | 1,776,927,857,635 | 1,755,151,400,666 |
| 1. Vốn cổ phần | 411 | | 653,888,890,000 | 653,888,890,000 |
| - Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết | 411a | | 653,888,890,000 | 653,888,890,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 593,680,426,002 | 593,685,426,002 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 31 tháng 03 năm 2022 | Ngày 01 tháng 01 năm 2022 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 529,358,541,633 | 507,577,084,664 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước | 421a | | 475,118,637,964 | 272,491,589,961 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 54,239,903,669 | 235,085,494,703 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,166,230,737,320 | 2,211,223,119,094 |

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 01/01-31/03 | | Kỳ kế toán 01/01-31/03 | |
|-----|---|-------|-------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | 1 | | | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. | Doanh thu bán hàng | 01 | 23.1 | 997,768,858,712 | 798,809,334,139 | 997,768,858,712 | 798,809,334,139 |
| 2. | Các khoản giảm trừ | 02 | 23.1 | 3,449,572,000 | | 3,449,572,000 | |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 23.1 | 994,319,286,712 | 798,809,334,139 | 994,319,286,712 | 798,809,334,139 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 899,638,228,116 | 735,653,432,752 | 899,638,228,116 | 735,653,432,752 |
| 5. | Lợi nhuận gộp | 20 | | 94,681,058,596 | 63,155,901,387 | 94,681,058,596 | 63,155,901,387 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23.4 | 28,891,900,224 | 8,196,984,482 | 28,891,900,224 | 8,196,984,482 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | 27 | 1,571,251,706 | 5,070,500,760 | 1,571,251,706 | 5,070,500,760 |
| | <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 387,053,178 | 3,397,676,139 | 387,053,178 | 3,397,676,139 |
| 8. | Chi phí bán hàng | 25 | 25 | 55,734,335,600 | 25,465,478,742 | 55,734,335,600 | 25,465,478,742 |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 9,850,980,367 | 14,104,648,046 | 9,850,980,367 | 14,104,648,046 |
| 10. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 56,416,391,147 | 26,712,258,321 | 56,416,391,147 | 26,712,258,321 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | | 861,761,971 | 1,911,741,375 | 861,761,971 | 1,911,741,375 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | | 988,572 | 1,462,983,714 | 988,572 | 1,462,983,714 |
| 13. | Lợi nhuận khác | 40 | | 860,773,399 | 448,757,661 | 860,773,399 | 448,757,661 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022

- Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ kế toán 01/01-31/03 | | Kỳ kế toán 01/01-31/03 | |
|-----|--|-------|-------------|------------------------|----------------|------------------------|----------------|
| | | | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| | 1 | | | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 57,277,164,546 | 27,161,015,982 | 57,277,164,546 | 27,161,015,982 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29.1 | 2,830,532,394 | 1,033,606,527 | 2,830,532,394 | 1,033,606,527 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 29.3 | 206,728,483 | 212,553,706 | 206,728,483 | 212,553,706 |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 54,239,903,669 | 25,914,855,749 | 54,239,903,669 | 25,914,855,749 |

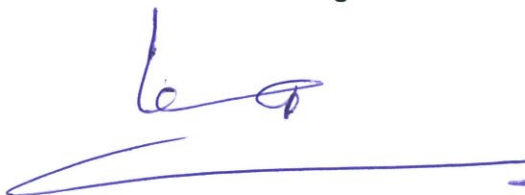
Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ 01/01-31/03 | |
|--|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 57,277,164,546 | 27,161,015,982 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") | 11,12 | 14,294,790,983 | 14,514,788,101 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (128,688,250) | (1,289,298,500) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1,286,601,952) | 501,699,896 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (5,499,227,764) | (2,429,187,353) |
| 06 | - Chi phí Lãi vay | 27 | 387,053,178 | 3,397,676,139 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 65,044,490,741 | 41,856,694,265 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (9,950,780,434) | 102,056,946,660 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (445,752,014) | 116,183,490,325 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (86,368,773,808) | (8,657,488,096) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (5,470,624,518) | 4,341,697,679 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (400,085,490) | (3,403,184,835) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 17 | - | (13,181,733,928) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (4,190,448,000) | (37,113,069,000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (41,781,973,523) | 202,083,353,070 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 21 | - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (51,846,803,707) | 38,564,269,315 |
| 22 | - Tiền thu do thanh lý TSCĐ | | 600,000,000 | - |
| 23 | - Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng | | - | - |
| 24 | - Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng | | 15,252,550,000 | - |
| 25 | - Chi tiền góp vốn công ty con | | - | (180,400,000,000) |
| 27 | - Tiền thu lãi ngân hàng | | 5,440,305,322 | 2,514,095,631 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (30,553,948,385) | (139,321,635,054) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 31 | - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | (5,000,000) | 245,104,400,000 |
| 31 | - Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ | | | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Luỹ kế từ 01/01-31/03 | |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 33 | - Tiền thu từ đi vay | | 354,990,731,083 | 678,879,773,800 |
| 34 | - Tiền chi trả nợ gốc vay | | (361,281,221,920) | (734,113,498,708) |
| 36 | - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 22.2 | - | (98,088,000,000) |
| 40 | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | | <i>(6,295,490,837)</i> | <i>91,782,675,092</i> |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (78,631,412,745) | 154,544,393,108 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 729,329,600,684 | 268,186,019,385 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 1,824,702,921 | 527,759,848 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | <u>652,522,890,860</u> | <u>423,258,172,341</u> |

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1 THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 3.237

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |
| Phần mềm vi tính | 3 - 6 năm |
| Tài sản khác | 5 - 6 năm |

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm.

- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 08 năm 2020 và Nghị quyết Hội Đồng Quản trị ngày 18 tháng 10 năm 2020, vào ngày 05 tháng 01 năm 2021, Công ty đã góp vốn 180.400.000.000 VNĐ trong đó bằng tiền là 58.672.571.401 VNĐ và bằng tài sản là 121.727.428.599 VNĐ vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 08 năm 2020. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Khang An là 51,54% và Khang An là công ty con của Công ty kể từ ngày này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| 5. TIỀN | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 311,036,316 | 400,724,733 |
| Tiền gửi ngân hàng | 80,276,340,338 | 374,991,889,202 |
| Tương đương tiền (*) | 571,935,514,206 | 353,936,986,749 |
| Tổng cộng | 652,522,890,860 | 729,329,600,684 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,0% đến 4,0%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm.

| 7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các bên khác | 286,211,847,942 | 223,790,720,940 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (17,786,389,267) | (17,786,389,267) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 268,425,458,675 | 206,004,331,673 |

| 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho các bên khác | 92,703,722,811 | 58,736,607,980 |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi | - | - |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 92,703,722,811 | 58,736,607,980 |

| 9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu | 13,704,704,000 | 42,417,353,120 |
| Chi hộ | - | 300,430,000 |
| Chiết khấu lô hàng ủy thác xuất khẩu | - | 40,000,000,000 |
| Trích trước lãi tiền gửi | 1,666,453,033 | 1,624,204,198 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 832,606,001 | 502,662,439 |
| Phải thu cổ tức công ty con | 15,153,600,000 | - |
| Phải thu khác | 1,000,000 | 1,000,000 |
| TỔNG CỘNG | 31,358,363,034 | 84,845,649,757 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

| 10. HÀNG TỒN KHO | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | - | 763,758,576 |
| Nguyên vật liệu | 83,855,756,162 | 54,101,098,951 |
| Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế | 73,635,845,647 | 40,415,230,400 |
| Thành phẩm | 274,128,083,491 | 317,466,293,817 |
| Hàng gửi đi bán | | 114,198,529,402 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 95,770,977,860 | - |
| Tổng cộng | <u>527,390,663,160</u> | <u>526,944,911,146</u> |

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

3 -
CI
IÁ
TA
T. S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|---|--------------------------|---------------------|------------------------|------------------------------|---------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1. Số dư ngày 01/01/2022 | 179,636,519,359 | 393,331,336,180 | 51,676,787,559 | 11,922,440,210 | 7,006,480,595 | 643,573,563,903 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 397,393,832 | 2,184,685,864 | 1,405,546,364 | 172,818,181 | - | 4,160,444,241 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua sắm mới | | 2,184,685,864 | 1,405,546,364 | 172,818,181 | | 3,763,050,409 |
| - Xây dựng mới | 397,393,832 | | | | | 397,393,832 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 92,705,510 | 999,988,073 | - | - | 1,092,693,583 |
| <i>Gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý | | | 999,988,073 | | | 999,988,073 |
| - Khác | | 92,705,510 | | | | 92,705,510 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 180,033,913,191 | 395,423,316,534 | 52,082,345,850 | 12,095,258,391 | 7,006,480,595 | 646,641,314,561 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số dư ngày 01/01/2021 | 102,978,811,960 | 296,036,463,088 | 27,129,633,147 | 9,408,194,273 | 6,546,574,208 | 442,099,676,676 |
| 2. Khấu hao trong kỳ | 3,537,661,998 | 8,808,068,886 | 1,563,064,566 | 336,757,436 | 44,050,482 | 14,289,603,368 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | 92,705,510 | 416,661,680 | - | - | 509,367,190 |
| <i>Gồm:</i> | | | | | | |
| - Thanh lý | | | 416,661,680 | | | 416,661,680 |
| - Khác | | 92,705,510 | | | | 92,705,510 |
| 4. Số dư cuối kỳ | 106,516,473,958 | 304,751,826,464 | 28,276,036,033 | 9,744,951,709 | 6,590,624,690 | 455,879,912,854 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 76,657,707,399 | 97,294,873,092 | 24,547,154,412 | 2,514,245,937 | 459,906,387 | 201,473,887,227 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 73,517,439,233 | 90,671,490,070 | 23,806,309,817 | 2,350,306,682 | 415,855,905 | 190,761,401,707 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | | | | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------------|-------------------|------------------|-------------|----------------------|
| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm kế toán | TSCĐ khác | Tổng cộng |
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư ngày 01/01/2022 | 1,085,118,900 | 485,595,610 | 199,501,200 | 1,770,215,710 |
| 2. Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | |
| - Giảm khác | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 1,085,118,900 | 485,595,610 | 199,501,200 | 1,770,215,710 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| 1. Số dư ngày 01/01/2022 | 383,527,281 | 485,595,610 | 199,501,200 | 1,068,624,091 |
| 2. Hao mòn trong năm | 5,187,615 | - | - | 5,187,615 |
| 3. Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 388,714,896 | 485,595,610 | 199,501,200 | 1,073,811,706 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 701,591,619 | - | - | 701,591,619 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 696,404,004 | - | - | 696,404,004 |

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí phát triển dự án nuôi tôm | 3,730,307,291 | 1,847,257,951 |
| - Dự án NM thủy sản Sao Ta | 86,619,513,565 | 81,906,423,769 |
| - Máy móc đang chờ lắp đặt | 964,161,335 | 4,257,197,000 |
| - Khác | - | - |
| Tổng cộng | 91,313,982,191 | 88,010,878,720 |

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

| Tên đơn vị | 31/03/2022 | | 01/01/2022 | | VND |
|------------------------------------|-----------------|----------|-------------|----------|-----|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị gốc | Dự phòng | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An | 180,400,000,000 | | | | |

Đây là khoản đầu tư vào Khang An như được trình bày tại Thuyết minh số 4. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 12,223,919,719 | 6,642,587,318 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 12,223,919,719 | 6,642,587,318 |
| Dài hạn | 83,092,990,432 | 83,203,698,315 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 13,279,772,057 | 14,421,710,229 |
| Quyền sử dụng đất | 67,778,780,568 | 68,202,168,048 |
| Chi phí cải tạo ao | 922,095,175 | - |
| Chi phí bảo trì TSCĐ | 1,112,342,632 | 579,820,038 |
| Tổng cộng | 95,316,910,151 | 89,846,285,633 |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả các bên khác | 76,040,705,230 | 60,132,371,534 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Phải thu | 11,270,568,760 | 17,922,835,710 | 11,832,221,868 | 17,361,182,602 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | 01/01/2022 | Số tăng trong kỳ | Số được hoàn trong kỳ | 31/03/2022 |
| Thuế GTGT | 11,270,568,760 | 17,922,835,710 | 11,832,221,868 | 17,361,182,602 |
| | 01/01/2022 | Số tăng trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2022 |
| | 01/01/2022 | Số tăng trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | 31/03/2022 |
| Phải trả | 6,586,535,788 | 3,212,022,771 | 6,506,971,860 | 3,291,586,699 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (219,769,287) | 2,830,532,394 | | 2,610,763,107 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6,806,305,075 | 381,490,377 | 6,506,971,860 | 680,823,592 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế chống bán phá giá | 36,142,873,464 | 36,142,873,464 |
| Chi phí hoa hồng | 1,266,756,495 | 1,613,150,607 |
| Chi phí vận chuyển và cước tàu | - | 4,256,643,384 |
| Khác | 252,766,864 | 6,650,938,480 |
| Tổng cộng | 37,662,396,823 | 48,663,605,935 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 20,239,606,322 | 34,430,306,956 |
| Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác | 13,704,704,000 | 29,277,830,476 |
| Kinh phí công đoàn | 5,846,636,722 | 5,026,631,242 |
| Khác | 688,265,600 | 125,845,238 |
| Dài hạn | 635,000,000 | 635,000,000 |
| Nhận ký quỹ dài hạn | 635,000,000 | 635,000,000 |
| Tổng cộng | <u>20,874,606,322</u> | <u>35,065,306,956</u> |

20. VAY NGẮN HẠN

| | 31/03/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngân hàng (*) | 179,127,909,540 | 184,527,160,920 |
| Tổng cộng | <u>179,127,909,540</u> | <u>184,527,160,920</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

| Ngân hàng | 31/03/2022 | | Kỳ hạn trả gốc | Lãi suất (%/năm) | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------|---------------------|---|---------------------|--|
| | VND | Nguyên tệ | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng | | | | | |
| Vay USD | 109,963,000,000 | 4,781,000.00 | Từ ngày 13/07/2022 đến ngày 31/07/2022 | 2,3% | - Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà ở CN - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho và khoản phải thu - 1 phần Kho 6.000 (khu công nghiệp) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng | | | | | |
| Vay USD | 68,954,000,000 | 2,998,000.00 | Từ ngày 28/08/2022 đến ngày 30/09/2022 | 2,3% | - Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An) |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Cần Thơ (VIB) | | | | | |
| Vay USD | 210,909,540 | 9,169.98 | Từ ngày 30/09/2022 đến ngày 30/09/2022 | 2,2% | - Hàng hóa luân chuyển |
| Tổng cộng vay USD | 179,127,909,540 | 7,788,169.98 | | | |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn phân | cổ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Năm trước | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 490,440,000,000 | 190,679,077,202 | 400,028,062,518 | 1,081,147,139,720 |
| Phát hành cổ phiếu mới | 163,448,890,000 | 403,006,348,800 | | 566,455,238,800 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | 235,085,494,703 | 235,085,494,703 |
| Cổ tức công bố & đã trả | | | (98,088,000,000) | (98,088,000,000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (29,448,472,557) | (29,448,472,557) |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 653,888,890,000 | 593,685,426,002 | 507,577,084,664 | 1,755,151,400,666 |
| Năm nay | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2022 | 653,888,890,000 | 593,685,426,002 | 507,577,084,664 | 1,755,151,400,666 |
| Phát hành cổ phiếu mới | | (5,000,000) | | (5,000,000) |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | | | 54,239,903,669 | 54,239,903,669 |
| Cổ tức công bố & đã trả | | | | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (32,458,446,700) | (32,458,446,700) |
| Giảm khác | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2022 | 653,888,890,000 | 593,680,426,002 | 529,358,541,633 | 1,776,927,857,635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | 01/01/22-31/03/22 VND | 01/01/21-31/03/21 VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 653,888,890,000 | 490,440,000,000 |
| Phát hành cổ phiếu mới | - | 98,060,000,000 |
| Vốn góp cuối kỳ | 653,888,890,000 | 588,500,000,000 |
| Cổ tức công bố | - | - |
| Cổ tức đã trả | - | 98,088,000,000 |

22.3 Cổ phiếu

| | 01/01/22-31/03/22 VND | 01/01/21-31/03/21 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu được phép phát hành | 65,388,889 | 58,850,000 |
| Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 65,388,889 | 58,850,000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 65,388,889 | 58,850,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 997,768,858,712 | 798,809,334,139 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Doanh thu bán thủy sản | 997,733,858,712 | 798,802,249,496 |
| + Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu | 35,000,000 | 7,084,643 |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | - | - |
| <i>Trừ:</i> | 3,449,572,000 | - |
| + Hàng bán bị trả lại | 3,449,572,000 | - |
| + Giảm giá hàng bán | | |
| DOANH THU THUẦN | 994,319,286,712 | 798,809,334,139 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| + Doanh thu bán thủy sản | 994,284,286,712 | 798,802,249,496 |
| + Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu | 35,000,000 | 7,084,643 |
| + Doanh thu bán hàng nông sản | - | - |

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 5,482,554,157 | 2,429,187,353 |
| Cổ tức công ty con | 15,153,600,000 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 8,255,746,067 | 5,767,797,129 |
| Tổng cộng | 28,891,900,224 | 8,196,984,482 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| - Giá vốn hàng thủy sản | 899,603,228,116 | 735,646,348,109 |
| - Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu | 35,000,000 | 7,084,643 |
| - Giá vốn hàng nông sản | - | - |
| Tổng cộng | 899,638,228,116 | 735,653,432,752 |

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vận chuyển | 47,439,082,845 | 17,161,290,906 |
| Chi phí hoa hồng | - | 87,165,240 |
| Chi phí thuế chống bán phá giá | - | - |
| Chi phí nhân viên | 41,334,239 | 746,054,497 |
| Chi phí bán hàng khác | 8,253,918,516 | 7,470,968,099 |
| Tổng cộng | 55,734,335,600 | 25,465,478,742 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân viên | 6,169,184,859 | 8,318,571,100 |
| Thuế và phí | 1,337,622,406 | 1,437,924,548 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 841,417,655 | 673,689,980 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 275,157,456 | 293,739,327 |
| Chi phí khác | 1,227,597,991 | 3,380,723,091 |
| Tổng cộng | 9,850,980,367 | 14,104,648,046 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 387,053,178 | 3,397,676,139 |
| Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1,184,198,528 | 1,672,824,621 |
| Tổng cộng | 1,571,251,706 | 5,070,500,760 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 778,138,721,951 | 578,512,995,357 |
| Chi phí nhân viên | 51,232,552,795 | 89,436,053,782 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 14,294,790,983 | 14,514,788,101 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58,246,134,762 | 27,729,323,841 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28,390,558,825 | 25,079,108,720 |
| Tổng cộng | 930,302,759,316 | 735,272,269,801 |

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**29.1 Chi phí thuế TNDN**

| | 01/01/22-31/03/22 VND | 01/01/21-31/03/21 VND |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 2,830,532,394 | 1,033,606,527 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 206,728,483 | 212,553,706 |
| TỔNG CỘNG | <u>3,037,260,877</u> | <u>1,246,160,233</u> |

29.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

| | 01/01/22-31/03/22 VND | 01/01/21-31/03/21 VND |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 57,277,164,546 | 27,161,015,982 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 8,424,712,909 | 5,432,203,197 |
| Chi phí không được trừ | 197,714 | 552,672 |
| Thuế TNDN được miễn, giảm | (5,387,649,746) | (4,186,595,636) |
| Chi phí thuế TNDN | <u>3,037,260,877</u> | <u>1,246,160,233</u> |

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Bảng cân đối kế toán | | Đơn vị tính: VND Báo cáo kết quả kinh doanh | |
|--|----------------------|----------------------|--|----------------------|
| | 31/03/2022 | 01/01/2022 | 31/03/2022 | 31/03/2021 |
| Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá | 3,614,287,346 | 3,614,287,346 | - | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả | 777,693,725 | 790,562,550 | (12,868,825) | (128,929,850) |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | - | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (144,271,097) | 49,588,561 | (193,859,658) | (83,623,856) |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 4,247,709,974 | 4,454,438,457 | | |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh | | | (206,728,483) | (212,553,706) |

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

30.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------------|------------------------------------|------------------|-----------------|
| | | | 31/03/2022 | 31/03/2021 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An") | Công ty con | Góp vốn | - | 180,400,000,000 |
| | | Thu hộ ủy thác | 91,903,011,966 | 3,362,845,934 |
| | | Bán hàng hóa | - | 1,757,388,750 |
| | | Chi hộ ủy thác | 6,639,331,699 | 29,551,318 |
| | | Chi hộ | 18,185,792 | 1,456,847,714 |
| | | Cung cấp dịch vụ xuất khẩu ủy thác | 35,000,000 | 7,084,643 |
| | | Cổ tức công bố | 15,153,600,000 | - |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | Cổ đông lớn | Chia cổ tức | - | 35,113,460,000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre | Cổ đông lớn | Chia cổ tức | - | 16,178,000,000 |
| | | Bán hàng hóa | - | 2,062,846,500 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN | Cổ đông lớn | Chia cổ tức | - | 11,925,320,000 |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam | Cổ đông lớn | Mua hàng hóa | 137,344,181,794 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

| | | | 31/03/2022 | Đơn vị tính: VND 31/03/2021 |
|-------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| Phải trả ngắn hạn khác | | | 13,704,704,000 | 681,944,397 |
| Khang An | Công ty con | Phải trả tiền hàng ủy thác | 13,704,704,000 | 681,944,397 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | - | 20,368,001 |
| Khang An | Công ty con | Cước vận chuyển cont | - | 20,368,001 |
| | | Cổ tức | 15,153,600,000 | |

30.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

| Họ tên | Chức vụ | Thu nhập | |
|----------------------|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | 01/01/22-31/03/22 | 01/01/21-31/03/21 |
| Hồ Quốc Lực | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 606,795,000 | 846,906,000 |
| Nguyễn Thị Trà My | Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 350,000,000 | 550,000,000 |
| Phạm Hoàng Việt | Thành viên Hội đồng Quản trị | 564,580,000 | 869,331,000 |
| Tô Minh Chăng | Thành viên Hội đồng Quản trị | 348,715,000 | 560,526,000 |
| Nguyễn Văn Khải | Thành viên Hội đồng Quản trị | 200,000,000 | 350,000,000 |
| Lưu Nguyễn Trúc Dung | Trưởng Ban kiểm soát | 272,630,000 | 427,640,000 |
| Võ Văn Sĩ | Thành viên Ban kiểm soát | 100,000,000 | 223,550,000 |
| Lý Thái Hưng | Thành viên Ban kiểm soát | 123,585,000 | 186,045,000 |
| Triệu Mai Lan | Thư ký | 160,600,000 | 241,649,000 |
| Đình Văn Thới | Phó Tổng Giám đốc | 254,580,000 | 447,085,000 |
| Hoàng Thanh Vũ | Phó Tổng Giám đốc | 339,675,000 | 467,101,000 |
| Mã Ích Hưng | Phó Tổng Giám đốc | 284,740,000 | 484,431,000 |
| Lê Ngọc Hương | Phó Tổng Giám đốc | 263,925,000 | 378,331,000 |
| Tổng cộng | | 3,869,825,000 | 6,032,595,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN**

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thực hiện như sau:

| | 31/03/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|-------------------------|-----------------------|------------------------|
| Dự án nhà máy TS Sao Ta | 91,857,061,402 | 119,429,570,272 |
| Dự án kho lạnh | - | - |
| Máy móc nhà máy Tin An | 352,162,250 | 352,162,250 |
| Tổng cộng | 92,209,223,652 | 119,781,732,522 |

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2022 tăng 109,30% so với Quý 1/2021. Nguyên nhân chủ yếu sau:

1. Doanh số tiêu thụ tăng.
2. Có dự trữ nguyên liệu và ký hợp đồng có dự tính biến động giá cước tàu.
3. Mặt khác FMC có thêm khoản thu nhập cổ tức của công ty con.

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Tô Minh Chăng

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc




Phạm Hoàng Việt